VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 77/2023/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023*

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP).

2. Nghị định này chỉ áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP và cùng chủng loại với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định pháp luật.

3. Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật tư đã được phục hồi là một hoặc nhiều bộ phận riêng biệt (i) được tháo ra từ hàng hóa đã qua sử dụng, sau đó (ii) được làm sạch, kiểm tra chất lượng, thử nghiệm hoặc trải qua các công đoạn gia công, sửa chữa cần thiết khác để bảo đảm đưa vật tư đó trở lại tình trạng hoạt động tốt, chắc chắn và an toàn.

2. Hàng hóa tân trang là sản phẩm:

a) Được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV và V kèm theo Nghị định này; và

b) Được cấu thành toàn bộ hoặc một phần từ vật tư đã được phục hồi; và

c) Có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

d) Thực hiện được toàn bộ các chức năng như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

đ) Có chế độ bảo hành tương tự như chế độ bảo hành áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

3. Doanh nghiệp tân trang là doanh nghiệp thành lập và đăng ký hoạt động tại nước ngoài, giữ vai trò chính trong việc tổ chức sản xuất ra hàng hóa tân trang và thực hiện các thủ tục để đưa hàng hóa tân trang vào lưu thông.

4. Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân sở hữu hợp pháp nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

5. Cơ sở tân trang là nơi thực hiện một hoặc nhiều công đoạn để sản xuất ra hàng hóa tân trang.

6. Năng lực tân trang là năng lực sản xuất ra hàng hóa tân trang đáp ứng được các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Mã hàng là mã phân loại hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa do Tổ chức Hải quan Thế giới phát hành được thể hiện tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

8. Hàng hóa ban đầu là hàng hóa trước khi trải qua quá trình phục hồi, tân trang.

Chương II
HÀNG HÓA TÂN TRANG

Điều 4. Danh mục hàng hóa tân trang

1. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế tại Phụ lục II Nghị định này.

3. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải tại Phụ lục III Nghị định này.

4. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục IV Nghị định này.

5. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục V Nghị định này.

6. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục I, II, II, IV, V của Nghị định này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 5. Điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu

1. Hàng hóa tân trang nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

b) Đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP.

c) Đáp ứng các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và pháp luật chuyên ngành đang được áp dụng cho hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại, trong

đó, tùy trường hợp cụ thể, có các quy định về: nhãn hàng hóa, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hiệu suất năng lượng, an toàn bức xạ, an toàn thông tin mạng, đo lường, bảo vệ môi trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các quy định khác.

2. Khi đưa ra lưu thông trên thị trường, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ "Hàng hóa tân trang" ở vị trí và với kích cỡ có thể nhìn thấy và đọc được bằng mắt thường.

Chương III
MÃ SỐ TÂN TRANG

Điều 6. Mã số tân trang

1. Mã số tân trang là mã định danh do Bộ Công Thương cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức.

2. Mã số tân trang được cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành và quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định này.

3. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày cấp.

Điều 7. Hồ sơ cấp Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu (sau đây gọi là doanh nghiệp đề nghị) gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp đề nghị hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (01 bản sao kèm 01 bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản sao không phải là tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị).

c) Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang, được lập cho từng mã hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

d) Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định CPTPP, được lập cho từng mã hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

đ) Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, được lập cho từng mã hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

e) Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu trong trường hợp hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu).

Điều 8. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang tối thiểu cần:

1. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về công nghệ, phương pháp, máy móc, thiết bị, chi tiết, linh kiện, phụ tùng sử dụng trong quy trình tân trang đến mức căn cứ vào thuyết minh này, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể hiểu và đánh giá được kết quả của quá trình tân trang.

2. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về quy trình kiểm tra chất lượng để chứng minh rằng hàng hóa tân trang đã được kiểm tra, thử nghiệm một cách khách quan, trung thực và kỹ càng để đạt được thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với thông số kỹ thuật và chất lượng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Các chứng chỉ chất lượng kèm theo, nếu có, phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

3. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang có được thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng và thực hiện được toàn bộ các chức năng như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương đương.

4. Thể hiện những lưu ý đặc biệt đối với việc vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, sử dụng và tiêu hủy hàng hóa tân trang nếu những lưu ý này đã được áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

5. Kèm theo hình ảnh màu của hàng hóa tân trang.

Điều 9. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định CPTPP

Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định CPTPP tối thiểu cần:

1. Trình bày được quy tắc xuất xứ mà Hiệp định CPTPP áp dụng cho loại hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Trình bày được các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Yêu cầu đối với Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang

Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tối thiểu cần:

1. Cam kết một cách rõ ràng, đầy đủ về việc dành cho hàng hóa tân trang chế độ bảo hành, bảo dưỡng tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

2. Kèm theo các tài liệu có liên quan để chứng minh cam kết nêu tại khoản 1 Điều này như danh sách các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang tại Việt Nam kèm theo văn bản chấp thuận nghĩa vụ bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang của từng cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu đang áp dụng cho chính hàng hóa đó khi chưa sử dụng); giấy bảo hành, thẻ bảo hành của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

Điều 11. Yêu cầu đối với văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu nêu tại Điều này tối thiểu cần:

1. Chứng minh được quyền sở hữu nhãn hiệu. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2. Thể hiện một cách rõ ràng, đầy đủ và không thể nhầm lẫn về việc chủ sở hữu nhãn hiệu đồng ý cho hàng hóa tân trang trong Đơn đề nghị cấp mã số tân trang và doanh nghiệp đề nghị được phép sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu, hoặc hàng hóa tân trang được phép sử dụng như là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu nếu hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

Điều 12. Quy trình cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện.

2. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị đăng ký danh mục hàng hóa tân trang chỉ thuộc Phụ lục IV Nghị định này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ và cấp Mã số tân trang cho doanh nghiệp đề nghị. Trường hợp từ chối cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị đăng ký danh mục hàng hóa tân trang thuộc Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục V Nghị định này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ tới bộ quản lý chuyên ngành để xin ý kiến thẩm định.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời Bộ Công Thương về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Mã số tân trang. Trường hợp không đồng ý cấp Mã số tân trang, bộ quản lý chuyên ngành nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương cấp Mã số tân trang hoặc có văn bản từ chối cấp Mã số, nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Bộ Công Thương hoặc bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu doanh nghiệp đề nghị bổ sung thông tin thì khoảng thời gian kể từ khi gửi yêu cầu bổ sung thông tin cho tới khi nhận được thông tin bổ sung hợp lệ không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 13. Kiểm tra thực tế cơ sở tân trang

1. Bộ Công Thương và bộ quản lý chuyên ngành có quyền yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang trước khi cấp Mã số tân trang trong trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của hồ sơ cấp Mã số tân trang hoặc sau khi cấp Mã số tân trang trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro hoặc phát hiện doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật.

2. Yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang được Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị cấp Mã

số tân trang hoặc cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang trong trường hợp kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi cấp Mã số tân trang.

3. Bộ yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang là bộ chủ trì kiểm tra.

4. Bộ chủ trì kiểm tra và doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang thống nhất thời gian bắt đầu kiểm tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, bộ chủ trì kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra tới doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng). Thông báo này được sao gửi Bộ Công Thương trong trường hợp bộ chủ trì kiểm tra là bộ quản lý chuyên ngành.

6. Trường hợp việc kiểm tra thực tế diễn ra trước khi cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị gia hạn có sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang thì khoảng thời gian kể từ khi thông báo yêu cầu kiểm tra cho tới khi thông báo kết quả kiểm tra không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 14. Gia hạn hiệu lực Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn hiệu lực Mã số tân trang gửi Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII Nghị định này tới Bộ Công Thương ít nhất 90 ngày trước ngày Mã số tân trang hết hiệu lực.

2. Thời hạn xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang là không quá 07 ngày làm việc trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp.

3. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp, doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn Mã số tân trang gửi bổ sung các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định này. Quy trình xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang trong trường hợp này thực hiện như đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 15 Nghị định này.

4. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày Bộ Công Thương chấp thuận đề nghị gia hạn hiệu lực của Mã số tân trang.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp đã được cấp Mã số tân trang nhưng có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân

trang có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

c) Bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh, nếu có (mỗi tài liệu 01 bản sao kèm theo bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin chỉ liên quan tới Phụ lục IV Nghị định này, việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin có liên quan tới Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục V Nghị định này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ để lấy ý kiến bộ quản lý chuyên ngành.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành có văn bản trả lời Bộ Công Thương. Nếu bộ quản lý chuyên ngành kết luận việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

4. Trường hợp Bộ Công Thương hoặc bộ quản lý chuyên ngành nhận thấy việc sửa đổi, bổ sung thông tin có khả năng gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành và quyền sử dụng nhãn hiệu của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang về việc thẩm định lại năng lực.

5. Việc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang được thực hiện theo quy trình thẩm định như khi cấp Mã số tân trang.

6. Trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 16. Đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang

1. Bộ Công Thương thu hồi Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang cung cấp thông tin không đúng trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quá trình thẩm định và cấp Mã số tân trang.

b) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định trong vòng 30 ngày kể từ ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không duy trì được năng lực tân trang, chế độ bảo hành hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu như đã trình bày tại hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang.

d) Hàng hóa tân trang do doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam vi phạm một cách có hệ thống các quy định nêu tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

đ) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không hợp tác trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang hoặc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

e) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc cơ sở bảo hành, bảo dưỡng từ chối việc bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang.

g) Theo đề nghị của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

h) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

2. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang bị thu hồi Mã số tân trang theo quy định tại điểm a, b, d, đ, h khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương không xem xét cấp lại Mã số tân trang cho doanh nghiệp đó.

3. Bộ Công Thương xem xét đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Để phòng ngừa rủi ro không thể khắc phục có thể phát sinh trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi đã cấp Mã số tân trang.

b) Hàng hóa tân trang vi phạm lần đầu các quy định nêu tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định.

4. Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang hết hiệu lực khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi.

5. Trường hợp hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quy định tại điểm b, c, đ, g khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này:

a) Thương nhân nhập khẩu gửi văn bản đề nghị cơ quan cấp giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này xem xét, quyết định việc nhập khẩu lô hàng, nêu rõ: lý do xin nhập khẩu hàng hóa khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi (gửi kèm các chứng từ chứng minh hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi; giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang đã được cấp trước đó cho lô hàng).

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của thương nhân nhập khẩu, cơ quan cấp giấy phép xem xét trả lời thương nhân bằng văn bản. Trường hợp không cho phép nhập khẩu, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Bộ Công Thương thực hiện thông báo cho cơ quan cấp phép và cơ quan hải quan ngay khi có quyết định cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang để đảm bảo công tác quản lý liên quan.

7. Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kịp thời đến Bộ Công Thương về trường hợp phát sinh các hành vi vi phạm quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu để phối hợp xử lý, xem xét đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang.

Chương IV
GIẤY PHÉP VÀ THỦ TỤC NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

Điều 17. Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Hàng hóa tân trang chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam khi có giấy phép của bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I, II, III, IV và V Nghị định này (sau đây gọi là cơ quan cấp giấy phép).

2. Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang bao gồm:

a) Giấy phép nhập khẩu theo lô hàng.

b) Giấy phép nhập khẩu có thời hạn.

3. Giấy phép nhập khẩu theo lô hàng được cấp cho hàng hóa tân trang trong những lần đầu mà hàng hóa này nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Hàng hóa tân trang cùng tên gọi, cùng kiểu loại, cùng mã hàng và thuộc cùng doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang, sau 03 lần được cấp giấy phép nhập khẩu theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hoặc cho các thương nhân nhập khẩu khác nhau), sẽ được chuyển sang chế độ giấy phép nhập khẩu có thời hạn.

5. Cơ quan cấp giấy phép quy định thời hạn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu có thời hạn nhưng không ít hơn 12 tháng.

6. Giấy phép nhập khẩu có thời hạn không hạn chế số lượng hàng hóa tân trang nhập khẩu theo giấy phép trong thời hạn hiệu lực của giấy phép.

7. Giấy phép nhập khẩu theo lô hàng được áp dụng trở lại khi:

a) Hết thời hạn đình chỉ Mã số tân trang.

b) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang bị thu hồi, sau đó được cấp lại Mã số tân trang.

8. Với các trường hợp nêu tại khoản 7 Điều này, chỉ chuyển sang chế độ giấy phép nhập khẩu có thời hạn sau ít nhất 10 lần cấp giấy phép nhập khẩu theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hay cho các thương nhân nhập khẩu khác nhau với cùng một loại hàng hóa tân trang (cùng tên gọi, cùng kiểu loại, cùng mã hàng) và thuộc cùng một doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

Điều 18. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Tùy theo phân công quản lý tại Phụ lục I, II, III, IV và V Nghị định này, thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao có xác thực của thương nhân).

c) Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

d) Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy phép đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu, thương nhân phải nộp bổ sung các tài liệu, chứng từ khác mà chế độ quản lý đó quy định, nếu có.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu và chế độ quản lý đó quy định thời hạn xử lý hồ sơ dài hơn thời hạn nêu tại khoản 4 Điều này thì áp dụng thời hạn theo quy định đó.

Điều 19. Thủ tục nhập khẩu hàng hóa tân trang

Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang nộp hoặc xuất trình cho cơ quan Hải quan các văn bản sau:

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP (nộp hoặc xuất trình theo quy định pháp luật).

2. Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang hoặc văn bản cho phép nhập khẩu hàng hóa tân trang khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi (xuất trình bản chính).

3. Các loại chứng từ, tài liệu cần thiết khác mà pháp luật Việt Nam và pháp luật chuyên ngành quy định áp dụng cho hàng hóa mới cùng chủng loại khi thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu (nộp hoặc xuất trình theo quy định pháp luật).

Điều 20. Trách nhiệm của thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam như đang được áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại, trong đó, tùy theo trường hợp cụ thể, có các quy định về nhãn hàng hóa; điều kiện kinh doanh; chất lượng sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hiệu suất năng lượng; an toàn bức xạ; an toàn thông tin mạng; đo lường; bảo vệ môi trường; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật khác.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và tài liệu xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép và các cơ quan liên quan khi cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định tại Nghị định này.

4. Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, báo cáo cơ quan cấp giấy phép và Bộ Công Thương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính về tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP của năm trước đó theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm cấp Mã số tân trang; cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo phân công; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang thuộc thẩm quyền quản lý; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang để phục vụ mục tiêu quản lý.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo phân công; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn việc kiểm tra xuất xứ đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:
8443.31.19	- - - - Loại khác
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:
8443.31.29	- - - - Loại khác
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:
8443.31.39	- - - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:
	- - - Máy in kim:
8443.32.19	- - - - Loại khác
	- - - Máy in phun:
8443.32.29	- - - - Loại khác
	- - - Máy in laser:
8443.32.39	- - - - Loại khác
8443.32.40	- - - Máy fax (trừ máy fax loại mầu)
8443.32.90	- - - Loại khác
	- Bộ phận và phụ kiện:
8443.99	- - Loại khác:
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh
8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
8517.18.00	- - Loại khác
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:
8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
8517.62.49	- - - - Loại khác
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
8517.62.59	- - - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
8517.62.69	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
8517.62.99	- - - - Loại khác
8517.69.00	- - Loại khác
	- Bộ phận:
8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm
8517.79	- - Loại khác:
8517.79.10	- - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
	- - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:
8517.79.21	- - - - Của điện thoại di động (cellular telephones)
8517.79.29	- - - - Loại khác
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:
8517.79.31	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
8517.79.32	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
8517.79.39	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8517.79.91	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
8517.79.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
8517.79.99	- - - - Loại khác
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**
85.34	**Mạch in**
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
8544.42.19	- - - - Loại khác
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
8544.49	- - Loại khác:
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
8544.49.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô
	- - - - Loại khác:
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
8544.49.29	- - - - - Loại khác
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy
8544.49.39	- - - - Loại khác
8544.70	- Cáp sợi quang:
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
8544.70.90	- - Loại khác

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG

THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy
9018.19.00	- - Loại khác
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
9018.49.00	- - Loại khác
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện
9021.90.00	- Loại khác
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y
9022.19	- - Cho các mục đích khác:
9022.19.90	- - - Loại khác
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác

Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG

THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	
8407.32.19	- - - - Loại khác	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.29	- - - - Loại khác	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
8407.33.90	- - - Loại khác	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
	- - - - Loại khác:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại khác:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	
8407.90	- Động cơ khác:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	
8407.90.90	- - Loại khác	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
	- - - Loại khác:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
	- Loại khác:	
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.27	- - - - Piston khác	
8409.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.47	- - - - Piston khác	
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	
8409.99.49	- - - - Loại khác	
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	Chỉ áp dụng đối với "thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác (loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ)"
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ
	- - Loại khác:	Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
8512.20.99	- - - Loại khác	Chỉ áp dụng đối với loại dành cho xe ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện**	
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
8701.29	- - Loại khác:	
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ"
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô"
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô"
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô và máy kéo"
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ"

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	Chỉ áp dụng đối với "ô tô và xe bốn bánh có gắn động cơ"
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	
8716.39	- - Loại khác:	
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	
8906.90.90	- - Loại khác	
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	
8907.90	- Loại khác:	

Phụ lục IV
DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**
	- Quạt:
8414.59	- - Loại khác:
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:
8415.90	- Bộ phận:

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:
8415.90.19	- - - Loại khác
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện**
	- Máy và thiết bị khác:
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**
	- Bộ phận:
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
	- Cân trọng lượng khác:
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:
8450.19	- - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
8450.90	- Bộ phận:
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact
	- - - Máy sao âm:
8519.81.49	- - - - Loại khác
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:
8519.81.69	- - - - Loại khác
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:
8519.81.79	- - - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
	- - - Loại khác:
8519.81.99	- - - - Loại khác
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**
85.22	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:
	- - - Loại khác:
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
8539.22.99	- - - - Loại khác
8539.29	- - Loại khác:
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc
8539.31.90	- - - Loại khác
8539.39	- - Loại khác:
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**
9004.10.00	- Kính râm

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:
9022.19	- - Cho các mục đích khác:
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in
9022.30.00	- Ống phát tia X
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X
9022.90.90	- - Loại khác

Phụ lục V

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Danh mục chỉ áp dụng với hàng hóa tân trang từ hàng hóa đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định pháp luật.

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.**

Phụ lục VI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được cấp Mã số tân trang theo quy định tại Nghị định số.../2023/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Hàng hóa tân trang số 1

- Mã hàng hóa tân trang: [đề nghị sử dụng mã hàng 8 số liệt kê tại Phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Nghị định số.../2023/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác

Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Trường hợp mã hàng chưa được chi tiết đến 8 số tại các Phụ lục này thì người làm đơn cần tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bản cập nhật gần nhất, để khai báo mã hàng hóa tân trang tại mục này ở cấp độ 8 số]

- Tên gọi thông dụng của hàng hóa:

- Mô tả ngắn gọn chức năng của hàng hóa:

- Chức năng và khả năng thực hiện chức năng so với hàng hóa ban đầu: [cần ghi rõ là "không thay đổi" hay "tương tự". Nếu là "tương tự" thì giải thích ngắn gọn lý do vì sao không chọn "không thay đổi" mà lại chọn "tương tự"]

- Thời hạn sử dụng so với hàng hóa ban đầu: [cần ghi rõ số năm, sau đó cho biết là "tương tự" hay "không tương tự" so với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu. Nếu là "không tương tự" thì giải thích ngắn gọn lý do]

- Tài liệu kèm theo mã hàng hóa tân trang này được liệt kê tại Phụ lục I kèm theo Đơn này, gồm có:

+ Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

+ Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định CPTPP

+ Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng

+ Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

Hàng hóa tân trang số 2

[Nội dung tương tự như khai cho hàng hóa tân trang số 1 và tiếp tục như vậy cho tới hết danh mục đăng ký]

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

Người đại diện của doanh nghiệp đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục VII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	*..., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang được cấp ngày... tháng... năm.....

Chúng tôi không có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin trong lần đề nghị gia hạn Mã số tân trang này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này đều là thông tin trung thực và chính xác.

Người đại diện của doanh nghiệp đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục VIII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN CÙNG VỚI VIỆC GIA HẠN

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...	
	..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang cấp ngày... tháng... năm..... với các thông tin sửa đổi, bổ sung như được đề cập tại Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin kèm theo Đơn này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các tài liệu kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

Người đại diện của doanh nghiệp đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục IX

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...	
	..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

Kính gửi: Bộ Công Thương.

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Mã số tân trang:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô] - Mã số tân trang

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được sửa đổi, bổ sung thông tin đã cung cấp tới quý Cơ quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang.

Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin và bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh được đính kèm tại Phụ lục kèm theo Đơn này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

Người đại diện của doanh nghiệp đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục X
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG
(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	*...., ngày.... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

Kính gửi:.....

- Tên chính thức của thương nhân:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên và danh xưng [Ông, Bà, Cô]:

Đề nghị Bộ .... cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định tại Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương với các thông tin cụ thể như sau:

Mặt hàng thứ nhất

- Tên hàng hóa tân trang:
- Mã hàng hóa tân trang [mã hàng 8 số]:

- Số lượng nhập khẩu:

- Mã số tân trang:

- Năm hoàn thành tân trang:

- Thời hạn sử dụng: [ghi rõ số năm và cho biết thời hạn sử dụng này có tương đương với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Chế độ bảo hành, bảo dưỡng: [ghi rõ hàng hóa tân trang có được cung cấp bảo hành, bảo dưỡng hay không và chế độ bảo hành, bảo dưỡng có tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng: [cung cấp ít nhất 01 địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng. Địa chỉ này phải có trong danh sách cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang]

- Xuất xứ hàng hóa: [ghi rõ xuất xứ hàng hóa. Lưu ý: nếu hàng hóa không đáp ứng được quy tắc xuất xứ của Hiệp định CPTPP thì không được phép nhập khẩu vào Việt Nam và thương nhân nhập khẩu có thể phải chịu trách nhiệm hình sự]

- Nơi hàng hóa dự kiến xuất phát để về Việt Nam: [ghi rõ cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt hoặc bến xe mà tại đó hàng hóa dự kiến được xếp lên phương tiện để vận chuyển về Việt Nam]

- Tuyến vận chuyển dự kiến: [ghi rõ vận chuyển thẳng về Việt Nam từ nơi xếp hàng hay dự kiến sẽ ghé qua 1 hoặc nhiều điểm khác. Xin lưu ý: chỉ khai việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nếu tại điểm đó có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện. Việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nhưng không có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện vẫn được coi là vận chuyển thẳng]

- Can thiệp vào hàng hóa: [ghi rõ trong quá trình vận chuyển về Việt Nam, liệu hàng hóa có bị thay đổi hay can thiệp bằng các hình thức khác hay không, thí dụ như tháo rời ra, làm sạch, thay đổi bao bì, nhãn mác, mang đi thử nghiệm, mang đi sử dụng v..v. Nếu dự kiến sẽ không có bất kỳ sự can thiệp nào thì ghi là "Không có"]

Mặt hàng thứ hai

[Cung cấp thông tin như đã cung cấp đối với mặt hàng thứ nhất và tiếp tục như thế cho tới mặt hàng cuối cùng]

.....

Các tài liệu kèm theo gồm có

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Bản chính văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang được đề cấp tại Đơn đề nghị này là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng:

1. Tôi có đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc thay mặt [ghi tên chính thức của thương nhân đề nghị] trong việc ký Đơn này.

2. Thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo, nếu có, mà chúng tôi kiểm soát được đều là thông tin trung thực và chính xác. Thông tin mà chúng tôi có được từ bên thứ ba, bao gồm cả thông tin do tổ chức được cấp Mã số tân trang, hãng vận chuyển, đối tác ký hợp đồng v..v cung cấp đều đã được chúng tôi thẩm định, kiểm tra một cách cẩn thận và có trách nhiệm trước khi đưa vào Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo để bảo đảm độ tin cậy cao nhất có thể được.

3. Chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp giấy phép có thể từ chối cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn nếu hàng hóa tân trang chưa đủ điều kiện để được cấp giấy phép loại này [chỉ ghi câu này trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn].

Người đại diện của thương nhân
[Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

Phụ lục XI

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:... V/v Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang	*....., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:.....

- Tên chính thức của thương nhân:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc: Điện thoại: E-mail:
- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Căn cứ Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, (thương nhân) xin báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang (theo giấy phép nhập khẩu số.... ngày.... do..... cấp) hoặc (trong năm... (tính từ ngày 01/01/... đến hết ngày 31/12/...)) như sau:

STT	**Tên hàng hóa**	**Mã số HS**	**Giấy phép đã được cấp**		**Thực hiện nhập khẩu**		
			Số giấy phép	**Số lượng được cấp**	**Số lượng nhập khẩu**	**Cửa khẩu nhập khẩu**	**Tờ khai nhập khẩu**
1							
2							

- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ:

(Thương nhân) cam kết về nội dung báo cáo, nếu sai (thương nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)